

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Quý IV năm 2021*

*Kỳ kế toán: Từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.356.405.862.100</b>	<b>1.096.495.310.158</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>68.542.121.709</b>	<b>238.737.915.322</b>
1.	Tiền	111		61.698.846.709	99.780.685.322
2.	Các khoản tương đương tiền	112		6.843.275.000	138.957.230.000
				-	-
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>15.120.000.000</b>	<b>15.811.061.308</b>
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.120.000.000	15.811.061.308
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.070.118.544.767</b>	<b>698.350.793.178</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	369.167.260.311	403.273.191.706
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	750.899.985.840	357.092.890.482
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	107.134.484.859	95.447.105.041
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.07	(157.083.186.243)	(157.462.394.051)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.08</b>	<b>141.398.941.405</b>	<b>104.251.667.537</b>
1.	Hàng tồn kho	141		141.398.941.405	104.251.667.537
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>61.226.254.219</b>	<b>39.343.872.813</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	1.408.996.186	144.139.474
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		46.939.480.317	26.506.255.630
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	12.877.777.716	12.693.477.709
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B.</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>296.578.530.897</b>	<b>295.298.139.560</b>
<b>I.</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>58.077.782.185</b>	<b>52.777.354.956</b>
1.	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V05	57.845.282.185	52.544.854.956
6.	6. Phải thu dài hạn khác	216	V06	232.500.000	232.500.000
				-	-
<b>II.</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9.458.696.149</b>	<b>8.069.188.128</b>
1.	1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	5.744.207.514	8.069.188.128
	- Nguyên giá	222		41.546.951.032	41.374.968.162
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35.802.743.518)	(33.305.780.034)
2.	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V10	3.714.488.635	-
	- Nguyên giá	225		4.227.272.727	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(512.784.092)	-
3.	3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
	- Nguyên giá	228		225.470.000	225.470.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(225.470.000)	(225.470.000)
<b>III.</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV.</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V18	-	<b>4.227.272.727</b>
1.	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	4.227.272.727
<b>V.</b>	<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.02	<b>228.638.974.821</b>	<b>229.507.903.093</b>
1.	1. Đầu tư vào công ty con	251		145.952.000.000	36.308.000.000
2.	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		57.978.649.354	167.622.649.354
3.	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.821.068.339	3.821.068.339
4.	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.001.258.696)	(896.945.491)
5.	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		21.888.515.824	22.653.130.891
<b>VI.</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>403.077.742</b>	<b>716.420.656</b>
1.	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	403.077.742	716.420.656
2.	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4.	4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.652.984.392.997</b>	<b>1.391.793.449.718</b>

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.136.688.971.674</b>	<b>871.169.132.693</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.087.078.218.160</b>	<b>820.895.088.618</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	267.639.844.999	313.826.702.055
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	516.533.236.264	382.801.053.944
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	449.804.627	354.273.291
4.	Phải trả người lao động	314		5.362.057.786	4.249.546.775
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	85.744.226.944	15.115.818.058
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	2.113.870.644	1.192.441.810
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	69.052.180.778	57.374.140.136
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	138.097.171.044	43.503.533.262
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.085.825.074	2.477.579.287
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>49.610.753.514</b>	<b>50.274.044.075</b>
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.20	47.903.080.982	46.784.452.375
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	1.707.672.532	3.489.591.700
<b>D.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	V.21	<b>516.295.421.323</b>	<b>520.624.317.025</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>516.295.421.323</b>	<b>520.624.317.025</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		52.625.676.545	52.625.676.545
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(543.000.000)	(543.000.000)
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		5.835.678	(19.309.768)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		19.544.113.527	19.544.113.527
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.582.795.573	29.936.836.721
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.105.980.934	17.915.632.658
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		8.476.814.639	12.021.204.063
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.652.984.392.997</b>	<b>1.391.793.449.718</b>

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Giang Thanh



Phạm Tuấn Vũ



Nguyễn Việt Hà

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý IV Năm 2021**

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	410.270.717.631	284.355.754.398	1.131.972.917.152	678.146.564.385
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	1.955.887.296	4.021.229.848	2.048.096.432	572.525.372
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		408.314.830.335	280.334.524.550	1.129.924.820.720	677.574.039.013
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	397.059.985.330	270.361.679.423	1.099.286.880.047	663.937.436.450
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.254.845.005	9.972.845.127	30.637.940.673	13.636.602.563
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	5.016.272.329	6.765.876.827	16.967.750.239	25.054.577.120
7	Chi phí tài chính	22	VI.05	1.074.212.660	168.502.960	1.759.192.460	(2.906.136.050)
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		969.899.455	1.052.687.164	1.654.879.255	522.287.997
8	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	11.503.754.521	20.592.331.945	36.932.767.117	31.614.628.609
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.693.150.153	(4.022.112.951)	8.913.731.335	9.982.687.124
11	Thu nhập khác	31	VI.06	1.052.175.984	8.391.289.974	3.758.412.270	2.843.545.363
12	Chi phí khác	32	VI.07	484.680.719	1.154.782.277	4.195.328.966	553.453.977
13	Lợi nhuận khác	40		567.495.265	7.236.507.697	(436.916.696)	2.290.091.386
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.260.645.418	3.214.394.746	8.476.814.639	12.272.778.510
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	-	-	-	-
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.260.645.418	3.214.394.746	8.476.814.639	12.272.778.510

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng



Phạm Tuấn Vũ

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hà

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2021

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.308.864.059.382	847.571.311.932
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.519.117.211.638)	(727.923.956.076)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(33.835.803.417)	(21.182.861.722)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(1.580.590.503)	(8.896.620.885)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(76.980.096)	(509.300.803)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.727.802.312	13.351.648.176
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15.373.800.980)	(33.359.321.984)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(256.392.524.940)</b>	<b>69.050.898.638</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(199.497.636)	(8.235.309.936)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	268.181.818
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(23.203.507.410)	(42.031.709.121)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		21.540.080.862	24.041.842.328
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	501.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.990.458.234	27.479.098.457
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>11.127.534.050</b>	<b>2.023.103.546</b>



## TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty Cổ phần.

### 02. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

### 03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm hiện hành bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác.

### 04. Cấu trúc doanh nghiệp

#### 04.1 Tổng Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

<u>Đơn vị phụ thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP - Xí nghiệp Thăng Long 5	Số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
- Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Số 127B, Đinh Tiên Hoàng, phường 3, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP tại Campuchia	Meun, Spean Thma, Kandal Stueng, Kandal, 8370, Cambodia

#### 04.2 Thông tin về Công ty con

<u>Tên Công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2021</u>
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Số 89, ngõ 1141, đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	83,00%
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	65,00%
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Trinh, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	(*)

(\*) Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh đang triển khai 2 hợp đồng liên danh cụ thể như sau:

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao áp dụng cho đầu tư trong nước về dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh – Quốc lộ 38 địa điểm tỉnh Hưng Yên và Hà Nam giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty xây dựng Thăng Long (nay là Tổng Công ty Thăng Long – CTCP) và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 11 tháng 5 năm 2002. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 23.313.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 49,41%.

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (Hợp đồng BOT) về dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao vực vòng giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Tổng Công



## TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 27 tháng 2 năm 2015. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 86.331.000.000 đồng, tỷ lệ theo cam kết là 70%.

#### 04.3 Thông tin về Công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty liên kết, liên doanh	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2021
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui – Thăng Long	Thôn Xâm Dương, xã Ninh Sở, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.	45,55%
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê công	Xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	49,00%
- Công ty TNHH BOT Đường 188	Khu phố ga, thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương	(*)

(\*) Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao về dự án Đường 188 đoạn An Thái – Mạo Khê giữa Sở giao thông vận tải Hải Dương và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội. Vốn góp của Tổng công ty vào dự án là 17.884.300.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 22,03%.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 01. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu quý và kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng cuối quý).

### 02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 01. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### 02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2021 được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

## TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

#### 02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

#### 03. Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

##### *Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết*

###### *Công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

###### *Công ty liên doanh*

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

###### *Công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

## **TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết liên doanh được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

### ***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

## **04. Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **05. Các khoản nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

## **06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác

## TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

#### 07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

*Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính*

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

#### 08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và các Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

## TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

#### 13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

## TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

#### **Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng mà Tổng Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện theo từng công trình, hạng mục. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn tương ứng với phần doanh thu được nghiệp vụ trong kỳ phản ánh trị giá vốn của giá thành xây lắp nghiệp vụ thanh toán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

#### **17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **18. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính đã lập bằng ngoại tệ sang VNĐ**

Theo quy định tại Điều 108 Thông tư 200/2014/TT-BTC thì: “ Báo cáo tài chính được sử dụng để công bố ra công chúng và nộp các cơ quan chức năng quản lý Nhà nước tại Việt Nam phải được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Trường hợp doanh nghiệp lập Báo cáo tài chính bằng đồng ngoại tệ thì phải chuyển đổi Báo cáo tài chính ra Đồng Việt Nam khi công bố ra công chúng và nộp các cơ quan chức năng quản lý Nhà nước tại Việt Nam”

Khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam, kế toán phải quy đổi các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính theo quy định tại Điều 107 của Thông tư 200.

#### **19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	1.903.286.894	6.652.154.328
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59.795.559.815	93.128.530.994
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền (*)	6.843.275.000	138.957.230.000
<b>Cộng</b>	<b><u>68.542.121.709</u> /</b>	<b><u>238.737.915.322</u> /</b>

(\*): Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 2,9%/năm đến 3,3%/năm.

**02. Các khoản đầu tư tài chính****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>15.120.000.000</b>	<b>15.120.000.000</b>	<b>15.811.061.308</b>	<b>15.811.061.308</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	15.120.000.000 ✓	15.120.000.000	15.811.061.308 ✓	15.811.061.308
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>21.888.515.824</b>	<b>21.888.515.824</b>	<b>22.653.130.891</b>	<b>22.653.130.891</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	21.888.515.824 ✓	21.888.515.824	22.653.130.891 ✓	22.653.130.891
<b>Cộng</b>	<b><u>37.008.515.824</u></b>	<b><u>37.008.515.824</u></b>	<b><u>38.464.192.199</u></b>	<b><u>38.464.192.199</u></b>

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 13 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 3,7%/năm đến 5,5%/năm.

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****b. Đầu tư tài chính dài hạn**

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>145.952.000.000</b> ✓	<b>145.952.000.000</b>	-	<b>36.308.000.000</b> ✓	<b>36.308.000.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	33.058.000.000	33.058.000.000	-	33.058.000.000	33.058.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	3.250.000.000	3.250.000.000	-	3.250.000.000	3.250.000.000	-
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	109.644.000.000	109.644.000.000	-	109.644.000.000	109.644.000.000	-
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>57.978.649.354</b> ✓	<b>56.977.390.658</b>	<b>(1.001.258.696)</b> ✓	<b>167.622.649.354</b> ✓	<b>166.725.703.863</b>	<b>(896.945.491)</b> ✓
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	-	-	-	109.644.000.000	109.644.000.000	-
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui - Thăng Long	27.797.662.360	27.797.662.360	-	27.797.662.360	27.797.662.360	-
- Công ty TNHH BOT đường 188	17.844.300.000	17.844.300.000	-	17.844.300.000	17.844.300.000	-
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	12.336.686.994	11.335.428.298	(1.001.258.696)	12.336.686.994	11.439.741.503	(896.945.491)
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>3.821.068.339</b> ✓	<b>3.821.068.339</b>	-	<b>3.821.068.339</b> ✓	<b>3.821.068.339</b>	-
- Công ty CPXD số 16 Thăng Long	1.807.850.307	1.807.850.307	-	1.807.850.307	1.807.850.307	-
- Công ty CPXD số 15 Thăng Long	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-
- Công ty CPXD và VT Thăng Long	1.713.218.032	1.713.218.032	-	1.713.218.032	1.713.218.032	-
<b>Cộng</b>	<b>207.751.717.693</b>	<b>206.750.458.997</b>	<b>(1.001.258.696)</b>	<b>207.751.717.693</b>	<b>206.854.772.202</b>	<b>(896.945.491)</b>



**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

Tên Công ty con, liên kết, liên doanh và nội dung giao dịch	Đơn vị tính: VND	
	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
<b>Cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ</b>	<b>573.557.595</b>	<b>3.842.700.891</b>
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	-	661.160.000
- Công ty TNHH BOT đường 188	573.557.595	3.181.540.891
<b>Doanh thu trong kỳ</b>	<b>755.539.848</b>	<b>516.024.375</b>
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	571.328.998	80.353.442
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	30.523.182	143.587.205
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	153.687.668	292.083.728
<b>Mua hàng, thầu phụ trong kỳ</b>	<b>124.139.659.542</b>	<b>30.432.741.443</b>
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	107.091.802.078	594.922.090
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	17.047.857.464	29.837.819.353
<b>Lãi vay</b>	<b>2.598.022.388</b>	<b>1.197.619.634</b>
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	-	60.976.274
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	2.598.022.388	1.136.643.360
<b>03. Phải thu của khách hàng</b>		
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>369.167.260.311</b>	<b>403.273.191.706</b>
- Phải thu lĩnh vực xây dựng	321.968.313.369	372.492.383.867
- Phải thu khác	47.198.946.942	30.780.807.839
<b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>369.167.260.311</b> ✓	<b>403.273.191.706</b> ✓
<b>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>		
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>80.624.596.562</b>	<b>92.227.433.677</b>
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	1.908.967.369	1.876.391.869
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	5.940.883.346	9.474.844.242
- Công ty CP Tasco	72.574.745.847	80.554.905.469
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	200.000.000	321.292.097
<b>Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>80.624.596.562</b>	<b>92.227.433.677</b>
<b>04. Trả trước cho người bán:</b>		
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>750.899.985.840</b>	<b>357.092.890.482</b>
- Phải thu lĩnh vực xây dựng	713.005.800.451	349.076.594.676
- Phải thu khác	37.894.185.389	8.016.295.806
<b>b. Trả trước cho người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>750.899.985.840</b> ✓	<b>357.092.890.482</b> ✓

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****c) Trả trước cho khách hàng là các bên liên quan**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>41.075.008.142</b>	<b>47.530.618.141</b>
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	32.662.403.142	28.530.618.141
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	8.412.605.000	19.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>41.075.008.142</b>	<b>47.530.618.141</b>

**05. Phải thu về cho vay:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a. Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	-	-
<b>b. Phải thu về cho vay dài hạn</b>	<b>57.845.282.185</b>	<b>52.544.854.956</b>
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh(*)	45.929.482.185	40.483.454.956
- Công ty TNHH Insung & Ciencol(**)	11.915.800.000	12.061.400.000
<b>Cộng</b>	<b>57.845.282.185</b> ✓	<b>52.544.854.956</b> ✓

(\*): Theo hợp đồng vay vốn số 01/2018/HĐVV/TLG-BOT ngày 01 tháng 4 năm 2018 thời hạn 96 tháng và Hợp đồng số 08/2019/HĐVV.TLG-BOTYL thời hạn vay là 84 tháng, lãi suất áp dụng theo lãi suất của khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu tại thời điểm giải ngân.

(\*\*): Là khoản Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP tại Campuchia cho Công ty TNHH Liên danh Insung & Cienco 1 vay để thi công dự án: “Nâng cấp đường Quốc lộ 5 (Đoạn Thlea Ma’am – Battambang và Sri Sophorn - Poipet”.

**06. Phải thu khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>107.134.484.859</b> ✓	-	<b>95.447.105.041</b> ✓	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10.082.626.919	-	10.082.626.919	-
- Tạm ứng	77.684.926.475	-	70.908.862.673	-
- Phải thu khác	19.366.931.465	-	14.455.615.449	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>232.500.000</b> ✓	-	<b>232.500.000</b> ✓	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	232.500.000	-	232.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>107.366.984.859</b>	-	<b>95.679.605.041</b>	-

**07. Hàng tồn kho**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	141.398.941.405	-	104.251.667.537	-
<b>Cộng</b>	<b>141.398.941.405</b> ✓	-	<b>104.251.667.537</b> ✓	-

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>33.984.840.058</b>	<b>1.275.725.000</b>	<b>4.794.685.754</b>	<b>1.319.717.350</b>	<b>41.374.968.162</b> ✓
- Mua trong kỳ	-	198.398.070	-	-	198.398.070
- Điều chỉnh khoản mục	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	(15.400.000)	(11.015.200)	-	(26.415.200)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>33.984.840.058</b>	<b>1.458.723.070</b>	<b>4.783.670.554</b>	<b>1.319.717.350</b>	<b>41.546.951.032</b> ✓
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>29.937.189.849</b>	<b>15.946.563</b>	<b>2.032.926.272</b>	<b>1.319.717.350</b>	<b>33.305.780.034</b> ✓
- Khấu hao trong kỳ	1.213.853.412	508.319.320	776.425.060	-	2.498.597.792
- Điều chỉnh khoản mục	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	(192.500)	(1.441.808)	-	(1.634.308)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>31.151.043.261</b>	<b>524.073.383</b>	<b>2.807.909.524</b>	<b>1.319.717.350</b>	<b>35.802.743.518</b> ✓
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>4.047.650.209</b>	<b>1.259.778.437</b>	<b>2.761.759.482</b>	-	<b>8.069.188.128</b> ✓
<b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>2.833.796.797</b>	<b>934.649.687</b>	<b>1.975.761.030</b>	-	<b>5.744.207.514</b> ✓

(\*) : Chênh lệch chuyển đổi BCTC Chi nhánh Tổng công ty Thăng Long – CTCP tại Campuchia từ đồng ngoại tệ sang Việt Nam đồng

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>		
<i>Số dư đầu năm</i>	-	-
- Mua trong năm	4.227.272.727	4.227.272.727
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	4.227.272.727	4.227.272.727
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<i>Số dư đầu năm</i>	-	-
- Khấu hao trong năm	512.784.092	512.784.092
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	512.784.092	512.784.092
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>		
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	-	-
- <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	3.714.488.635	3.714.488.635

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>		
<i>Số dư đầu năm</i>	225.470.000	225.470.000
- Mua trong kỳ	-	-
- Tặng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	225.470.000	225.470.000 ✓
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<i>Số dư đầu năm</i>	225.470.000	225.470.000
- Khấu hao trong kỳ	-	-
- Tặng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	225.470.000	225.470.000 ✓
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
1. <i>Tại ngày đầu năm</i>	-	-
2. <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	-	-

**11. Chi phí trả trước**

	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a. Ngắn hạn</i>	1.408.996.186 ✓	144.139.474 ✓
- Chi phí trả trước về thuê VP	1.408.996.186	144.139.474
<i>b. Dài hạn</i>	403.077.742 ✓	716.420.656 ✓
- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	115.692.386	51.884.581
- Chi phí khác	287.385.356	664.536.075
<b>Cộng</b>	<b>1.812.073.928</b>	<b>860.560.130</b>

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**12. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	43.503.533.262 ✓	43.503.533.262	165.482.785.874	70.889.148.092	138.097.171.044 ✓	138.097.171.044
- Vay ngân hàng	43.503.533.262	43.503.533.262	137.251.074.425	69.998.188.508	110.756.419.179	110.756.419.179
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	26.305.524.994	26.305.524.994	-	26.305.524.994	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà nội (a)	13.985.008.268	13.985.008.268	87.539.830.253	21.991.249.161	79.533.589.360	79.533.589.360
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm	3.213.000.000	3.213.000.000	27.482.183.615	3.213.000.000	27.482.183.615	27.482.183.615
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Campuchia (b)			22.229.060.557	18.488.414.353	3.740.646.204	3.740.646.204
- Vay đối tượng khác ©	-	-	26.449.792.281	-	26.449.792.281	26.449.792.281
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	1.781.919.168	890.959.584	890.959.584	890.959.584
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi Trust (d)			1.781.919.168	890.959.584	890.959.584	890.959.584
<b>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	3.489.591.700 ✓	3.489.591.700	-	1.781.919.168	1.707.672.532	1.707.672.532 ✓
Từ 1 năm đến 5 năm	3.489.591.700	3.489.591.700	-	1.781.919.168	1.707.672.532	1.707.672.532
- Vay đối tượng khác	3.489.591.700	3.489.591.700	-	1.781.919.168	1.707.672.532	1.707.672.532
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV – SuMi Trust (d)	3.489.591.700	3.489.591.700	-	1.781.919.168	1.707.672.532	1.707.672.532
<b>Trên 5 năm</b>	-	-	-	-	-	-
- Vay ngân hàng	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>46.993.124.962</b>	<b>46.993.124.962</b>	<b>165.482.785.874</b>	<b>72.671.067.260</b>	<b>139.804.843.576</b>	<b>139.804.843.576</b>

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

a. Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/161762/HĐTDHM ngày 30/06/2021 ký với Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam. Hạn mức tín dụng là 1.300.000.000VNĐ để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 15/06/2022, lãi suất theo từng kế ước nhận nợ tại từng thời điểm giải ngân.

b. Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng cấp tín dụng số 03/134013/2021-BIDC ngày 05 tháng 02 năm 2021 ký với Ngân hàng Đầu tư và phát triển Campuchia. Hạn mức tín dụng là 300.000USD để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 05/02/2022, lãi suất theo từng kế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân.

c. Là khoản vay cá nhân phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 01 năm kể từ ngày nhận tiền.

d. Khoản nợ thuê tài chính theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 21720000347/HĐCTTC ngày 18 tháng 12 năm 2020 ký với Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV – SuMi Trust. Tài sản thuê là Cần trục bánh lốp SANY, model: SYM5468JQZ(STC900). Thời hạn thuê 4 năm, lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ và được điều chỉnh 3 tháng/lần.

e. Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 350/2020/HĐTD/NHN/01 ngày 18/01/2021 ký với Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Hạn mức tín dụng 500.000.000.000VNĐ để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 18/01/2022, lãi suất theo từng kế ước nhận nợ tại từng thời điểm giải ngân.

Đơn vị tính: VND

**13. Phải trả người bán**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>267.639.844.999</b>	<b>267.639.844.999</b>	<b>313.826.702.055</b>	<b>313.826.702.055</b>
- Phải trả lĩnh vực xây dựng	249.628.640.292	249.628.640.292	311.652.273.272	311.652.273.272
- Phải trả khác	18.011.204.707	18.011.204.707	2.174.428.783	2.174.428.783
<b>b. Phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>267.639.844.999</b>	<b>267.639.844.999</b>	<b>313.826.702.055</b>	<b>313.826.702.055</b>

**a) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	10.789.618.966	10.789.618.966	5.123.782.313	5.123.782.313
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	22.181.119.842	22.181.119.842	55.831.505.279	55.831.505.279
<b>Cộng</b>	<b>32.970.738.808</b>	<b>32.970.738.808</b>	<b>60.955.287.592</b>	<b>60.955.287.592</b>

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****14. Người mua trả tiền trước**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>				
- Phải trả lĩnh vực xây dựng	516.533.236.264	516.533.236.264	382.801.053.944	382.801.053.944
- Phải trả khác	-	-	-	-
<b>b. Người mua trả tiền trước dài hạn</b>				
<b>Cộng</b>	<b>516.533.236.264</b> ✓	<b>516.533.236.264</b>	<b>382.801.053.944</b> ✓	<b>382.801.053.944</b>

Đơn vị tính: VND

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế GTGT đầu ra	11.312.067.423	-	19.524.200.927	19.638.093.188	11.425.959.684	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.381.410.286	-	-	70.407.746	1.451.818.032	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	151.773.263	963.822.033	922.813.372	-	192.781.924
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.270.779	4.025.279.307	3.968.578.039	-	60.972.047
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	198.229.249	33.643.750	35.822.343	-	196.050.656
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	175.326.431	175.326.431	-	-
<b>Cộng</b>	<b>12.693.477.709</b> ✓	<b>354.273.291</b> ✓	<b>24.722.272.448</b>	<b>24.811.041.119</b>	<b>12.877.777.716</b> ✓	<b>449.804.627</b> ✓



**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****16. Chi phí phải trả**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>a. Chi phí phải trả ngắn hạn</i>	<i>85.744.226.944</i>	<i>15.115.818.058</i>
- Chi phí thi công công trình	85.744.226.944	15.115.818.058
<i>b. Chi phí phải trả dài hạn</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>85.744.226.944</b> ✓	<b>15.115.818.058</b> ✓

**17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Mua sắm	-	4.227.272.727
<b>Cộng</b>	-	<b>4.227.272.727</b> ✓

**18. Doanh thu chưa thực hiện :**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>a. Ngắn hạn</i>	<i>2.113.870.644</i>	<i>1.192.441.810</i>
- Doanh thu nhận trước	2.113.870.644	1.192.441.810
<i>b. Dài hạn</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.113.870.644</b> ✓	<b>1.192.441.810</b> ✓

**19. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>a. Ngắn hạn</i>	<i>69.052.180.778</i> ✓	<i>57.374.140.136</i> ✓
- Kinh phí công đoàn	48.216.344	31.156.580
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BH thất nghiệp	185.629.858	160.538.950
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	435.520.180	4.388.497.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	68.382.814.396	52.793.947.606
<i>b. Dài hạn</i>	<i>47.903.080.982</i> ✓	<i>46.784.452.375</i> ✓
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	47.903.080.982	46.784.452.375
<b>Cộng</b>	<b>116.955.261.760</b>	<b>104.158.592.511</b>

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**20. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>419.080.000.000</b>	<b>52.625.676.545</b>	<b>(543.000.000)</b>	<b>19.544.113.527</b>	<b>119.179</b>	<b>30.471.742.658</b>	<b>521.178.651.909</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	12.021.204.063	12.021.204.063
Tăng khác (*)	-	-	-	-	(19.428.947)	-	(19.428.947)
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	(12.556.110.000)	(12.556.110.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm trước</b>	<b>419.080.000.000</b>	<b>52.625.676.545</b>	<b>(543.000.000)</b>	<b>19.544.113.527</b>	<b>(19.309.768)</b>	<b>29.936.836.721</b>	<b>520.624.317.025</b>
<b>Số đầu năm nay</b>							
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	8.476.814.639	8.476.814.639
- Tăng khác (*)	-	-	-	-	25.145.446	-	25.145.446
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	(12.830.855.787)	(12.830.855.787)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>419.080.000.000 ✓</b>	<b>52.625.676.545 ✓</b>	<b>(543.000.000) ✓</b>	<b>19.544.113.527 ✓</b>	<b>5.835.678 ✓</b>	<b>25.582.795.573 ✓</b>	<b>516.295.421.323 ✓</b>

(\*) Chênh lệch chuyển đổi BCTC Chi nhánh Tổng công ty Thăng Long – CTCP tại Campuchia từ đồng ngoại tệ sang Việt Nam đồng.

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021</u>	<u>Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	419.080.000.000	419.080.000.000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	419.080.000.000	419.080.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	-	-

**c. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.908.000	41.908.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.908.000	41.908.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.908.000	41.908.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	54.300	54.300
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	54.300	54.300
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.853.700	41.853.700
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.853.700	41.853.700
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**d. Các quỹ của Tổng Công ty**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	19.544.113.527	19.544.113.527
<b>Cộng</b>	<b>19.544.113.527</b> ✓	<b>19.544.113.527</b> ✓

**21. Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- USD	57.680,49	241.372,95
- JPY	24.109,00	24.109,00

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý IV-2021</u>	<u>Quý IV-2020</u>
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	10.900.560.121	5.442.419.399
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	399.370.157.510	278.913.334.999
<b>Cộng</b>	<b>410.270.717.631</b> ✓	<b>284.355.754.398</b> ✓

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

<i>Doanh thu đối với các bên liên quan:</i>	<b>Quý IV-2021</b>	<b>Quý IV-2020</b>
	<b>755.539.848</b>	<b>516.024.375</b>
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	571.328.998	80.353.442
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	30.523.182	143.587.205
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	153.687.668	292.083.728
<b>02. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Quý IV-2021</b>	<b>Quý IV-2020</b>
- Giảm giá hàng bán	1.955.887.296	4.021.229.848
<b>Cộng</b>	<b>1.955.887.296 ✓</b>	<b>4.021.229.848 ✓</b>
<b>03. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý IV-2021</b>	<b>Quý IV-2020</b>
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	10.193.882.382	2.725.721.069
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	386.866.102.948	267.635.958.354
<b>Cộng</b>	<b>397.059.985.330 ✓</b>	<b>270.361.679.423 ✓</b>
<b>04. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý IV-2021</b>	<b>Quý IV-2020</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.442.714.734	2.923.175.936
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	573.557.595	3.842.700.891
<b>Cộng</b>	<b>5.016.272.329 ✓</b>	<b>6.765.876.827 ✓</b>
<b>05. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý IV-2021</b>	<b>Quý IV-2020</b>
- Chi phí lãi vay	969.899.455	1.052.687.164
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	104.313.205	(4.133.440.778)
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	3.249.000.000
- Các khoản chi phí tài chính khác	-	256.574
<b>Cộng</b>	<b>1.074.212.660 ✓</b>	<b>168.502.960 ✓</b>
<b>06. Thu nhập khác</b>	<b>Quý IV-2021</b>	<b>Quý IV-2020</b>
- Tiền phạt thu được	843.150.984	-
- Các khoản khác	209.025.000	8.391.289.974
<b>Cộng</b>	<b>1.052.175.984 ✓</b>	<b>8.391.289.974 ✓</b>
<b>07. Chi phí khác</b>	<b>Quý IV-2021</b>	<b>Quý IV-2020</b>
- Tiền thù lao HĐQT và Ban kiểm soát không trực tiếp điều hành	446.520.188	474.876.661
- Các khoản phạt chậm nộp, phạt do kê khai sai, truy thu thuế	-	679.829.580
- Các khoản khác	38.160.531	76.036
<b>Cộng</b>	<b>484.680.719 ✓</b>	<b>1.154.782.277 ✓</b>

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - C.T.C.P**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý IV-2021	Quý IV-2020
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</b>	<b>11.503.754.521</b>	<b>20.592.331.945</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	5.735.296.277	5.991.768.681
- Chi phí vật liệu quản lý	14.895.867	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	79.410.823	40.072.460
- Chi phí khấu hao TSCĐ	174.815.454	148.394.421
- Thuế, phí và lệ phí	46.735.971	224.243.204
- Chi phí dự phòng	(379.207.808)	10.805.604.957
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.043.988.355	2.534.904.392
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	787.819.582	847.343.830
<b>Cộng</b>	<b>11.503.754.521</b>	<b>20.592.331.945</b> ✓

**09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý IV-2021	Quý IV-2020
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2021 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2021.

**02. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**03. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2021 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng



Phạm Tuấn Vũ

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2022



Nguyễn Việt Hà